ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN **TRƯỜNG ĐẠI HỌC** **KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /TB-ĐHKTCN	*Thái Nguyên, ngày 07 tháng 7 năm 2026*

THÔNG BÁO

Ngưỡng điểm xét tuyển đối với từng ngành đào tạo Đại học chính quy vào Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp đợt 1 năm 2026

Căn cứ Thông tư số 06/2026/TT-BGD ĐT ngày 15/02/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tin tuyển sinh năm 2026 của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy ngày 06 tháng 7 năm 2026 của Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp.

Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp thông báo ngưỡng điểm xét tuyển đối với từng ngành đào tạo đại học chính quy đợt 1 năm 2026 và quy đổi điểm tương đương các phương thức xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 như sau:

I. Ngưỡng điểm xét tuyển

TT	Ngành học	Mã ngành	Mã xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển	Chỉ tiêu	Ngưỡng Điểm xét tuyển theo thi TN THPT năm 2026 (các PTXT khác đã quy đổi)
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP (Mã trường: DTK)						
1	Kỹ thuật cơ khí - Chương trình tiên tiến (Chuyên ngành: Tự động hóa cơ khí)	7905218	CTT	A00; A01; C01; C02; D01; D07	40	**17,0**
2	Kỹ thuật điện - Chương trình tiên tiến (Chuyên ngành: Hệ thống điều khiển công nghiệp)	7905228	DTT	A00; A01; C01; C02; D01; D07	30	**17,0**
3	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	TDH	A00; A01; C01; C02; D01; D07	550	**20,0**
4	Kỹ thuật Cơ - điện tử	7520114	KCT	A00; A01; C01; C02; D01; D07	290	**19,0**
5	Kỹ thuật máy tính	7480106	KMT	A00; A01; C01; C02; D01; D07	120	**17,0**
6.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	KTC	A00; A01; C01; C02; D01; D07	200	**18,0**
6.2	Kỹ thuật cơ khí (Chuyên ngành: Tự động hóa thiết kế và chế tạo)	7520103	KTC1	A00; A01; C01; C02; D01; D07	50	**18,0**

7.1	Kỹ thuật cơ khí động lực (Chuyên ngành: Kỹ thuật ô tô điện và điều khiển thông minh)	7520116	KDO1	A00; A01; C01; C02; D01; D07	30	**17,0**
7.2	Kỹ thuật cơ khí động lực (Chuyên ngành: Kỹ thuật ô tô và giao thông thông minh)	7520116	KDO2	A00; A01; C01; C02; D01; D07	30	**17,0**
8	Kỹ thuật điện	7520201	KTD	A00; A01; C01; C02; D01; D07	120	**17,0**
9.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	KVT	A00; A01; C01; C02; D01; D07	100	**17,0**
9.2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (Chuyên ngành: Công nghệ điện tử, bán dẫn và vi mạch)	7520207	CBM	A00; A01; C01	100	**23,0**
10	Kỹ thuật xây dựng	7580201	KXD	A00; A01; C01; C02; D01; D07	30	**16,0**
11	Kỹ thuật vật liệu	7520309	KVL	A00; A01; C01; C02; D01; D07	30	**16,0**
12	Kỹ thuật môi trường (Chuyên ngành: Quản lý môi trường công nghiệp và đô thị)	7520320	KTM	A00; B03; C01; C02; D01; D07	30	**16,0**
13.1	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	CTO	A00; A01; C01; C02; D01; D07	280	**18,0**
13.2	Công nghệ kỹ thuật ô tô (Chuyên ngành: Công nghệ ô tô điện và ô tô lai)	7510205	CTO1	A00; A01; C01; C02; D01; D07	70	**18,0**
14	Công nghệ chế tạo máy	7510202	CTM	A00; A01; C01; C02; D01; D07	60	**16,0**
15	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	CDT	A00; A01; C01; C02; D01; D07	298	**18,0**
16.1	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí (Chuyên ngành Công nghệ sản xuất tự động)	7510201	CTC	A00; A01; C01; C02; D01; D07	85	**18,0**
16.2	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí (Chuyên ngành Công nghệ khuôn mẫu)	7510201	CKM	A00; A01; C01; C02; D01; D07	50	**18,0**
16.3	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí (Chuyên ngành Công nghệ cơ khí số)	7510201	CKS	A00; A01; C01; C02; D01; D07	30	**16,0**
17	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	CDK	A00; A01; C01; C02; D01; D07	350	**20,0**
18	Kinh tế công nghiệp	7510604	KCN	A00; A01; X05 (A10); D01; D07; X25 (D84)	40	**16,0**
19.1	Quản lý công nghiệp	7510601	QLC	A00; A01; X05 (A10); D01; D07; X25 (D84)	80	**17,0**
19.2	Quản lý công nghiệp (Chuyên ngành: Logistics)	7510601	QLC1	A00; A01; X05 (A10); D01; D07; X25 (D84)	50	**16,0**
20	Ngôn ngữ Anh (Chuyên ngành: Tiếng Anh Khoa học và Công nghệ)	7220201	NNA	A01; D01; D07; D10; D14; D15	42	**16,0**
21	Kỹ thuật Robot (Chuyên ngành: Robot và trí tuệ nhân tạo)	7520107	KRB	A00; A01; C01; C02; D01; D07	40	**16,0**
22	Kỹ thuật điện, điện tử	7520215	KDT	A00; A01; C01; C02; D01; D07	60	**17,0**

Ghi chú: Ngưỡng điểm xét tuyển lấy theo điểm thi tốt nghiệp THPT 2026 là tổng điểm 3 môn thi trong tổ hợp đăng ký xét tuyển + điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).

Ngưỡng điểm này cũng là ngưỡng điểm xét tuyển của các phương thức xét tuyển (PTXT) theo học bạ THPT; V-SAT đã được quy đổi tương đương theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026. Ngưỡng điểm xét tuyển tính theo thang điểm 30.

II. Quy tắc quy đổi tương đương điểm xét tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

2.1. Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026

***. Điểm xét tuyển:**

- Điểm xét tuyển = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3 + điểm ƯT *(nếu có)*

Trong đó:

+ Các môn 1, môn 2, môn 3 được xác định theo các tổ hợp xét tuyển.

+ Điểm ƯT là điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) và được tính theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

***. Điểm xét tuyển** giữa các tổ hợp là tương đương nhau (không có chênh lệch điểm giữa các tổ hợp)**.**

****. Riêng chuyên ngành Công nghệ điện tử, bán dẫn và vi mạch điểm thi môn Toán phải đạt từ 7,5 điểm trở lên.***

2.2. Xét tuyển theo kết quả học tập ghi trong học bạ THPT

***. Điểm xét tuyển:**

- Điểm trung bình chung của môn xét tuyển (TBC) = (Điểm TB cả năm lớp 10 + Điểm TB cả năm lớp 11 + Điểm TB cả năm lớp 12)/3.

- Điểm học bạ = Điểm TBC môn 1 + Điểm TBC môn 2 + Điểm TBC môn 3 + điểm ƯT (*nếu có*).

Trong đó:

+ Các môn 1, môn 2, môn 3 được xác định theo các tổ hợp xét tuyển.

+ Điểm ƯT là điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) và được tính theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

- Điểm xét tuyển (quy đổi tương đương) được xác định theo bảng bách phân vị với các tổ hợp là như nhau và được cụ thể như sau:

Khoảng	**Tổ hợp xét tuyển**	
	Học bạ ($a < x \le b$)	**Thi TN THPT ($c < y \le d$)**
Khoảng 1	$19 < x \le 20$	$16 < y \le 17$
Khoảng 2	$20 < x \le 23$	$17 < y \le 21$
Khoảng 3	$23 < x \le 26$	$21 < y \le 25$
Khoảng 4	$26 < x \le 27$	$25 < y \le 26,5$
Khoảng 5	$27 < x \le 30$	$26,5 < y \le 30$

Trong đó quy đổi tương đương điểm tổ hợp xét tuyển theo tổ hợp môn thi (không phân biệt các tổ hợp) tốt nghiệp THPT 2026 (đã cộng điểm ưu tiên) ở các khoảng điểm trong bảng bách phân vị được áp dụng theo công thức nội suy tuyến tính sau:

$$y = c + \left(\frac{x-a}{b-a}\right) * (d-c)$$

Ví dụ, một thí sinh có điểm học bạ theo tổ hợp x = 23,5 trong khoảng $23 < x \le 26$, nên *a* = 23; *b* = 26; *c* = 21 và *d* = 25. Áp dụng công thực nội suy tuyến tính: y (điểm quy đổi tương

đương) = $c+\left(\frac{x-a}{b-a}\right)*(d-c)=21+\left(\frac{23,5-23}{26-23}\right)*(25-21)=21,67$, nghĩa là 23,5 điểm học bạ tương đương 21,67 điểm thi TN THPT.

***. Điểm xét tuyển** giữa các tổ hợp là tương đương nhau (không có chênh lệch điểm giữa các tổ hợp**).**

****. Riêng chuyên ngành Công nghệ điện tử, bán dẫn và vi mạch điểm TBC môn Toán phải đạt từ 8,0 điểm trở lên.***

2.3. Xét theo V-SAT trên máy tính

***. Điểm xét tuyển:**

Quy đổi điểm tương đương theo bảng bách phân vị do Đại học Thái Nguyên công bố như sau:

Thứ hạng (%)	**Toán**	
	V-SAT (a < x ≤ b)	**THPT (c < y ≤ d)**
Điểm cao nhất	150	10
0.5%	144 < x ≤ 150	9.5 < y ≤ 10
1%	140.5 < x ≤ 144	y = 9.5
2%	136.5 < x ≤ 140.5	9 < y ≤ 9.5
5%	129.5 < x ≤ 136.5	y = 9
10%	122.5 < x ≤ 129.5	8.5 < y ≤ 9
20%	113 < x ≤ 122.5	8.25 < y ≤ 8.5
30%	105.5 < x ≤ 113	7.75 < y ≤ 8.25
40%	98.5 < x ≤ 105.5	7.5 < y ≤ 7.75
50%	92.5 < x ≤ 98.5	7.25 < y ≤ 7.5
60%	86 < x ≤ 92.5	6.75 < y ≤ 7.25
70%	79 < x ≤ 86	6.25 < y ≤ 6.75
80%	71.5 < x ≤ 79	5.75 < y ≤ 6.25
90%	61 < x ≤ 71.5	5 < y ≤ 5.75
> 90%	0 < x ≤ 61	0 < y ≤ 5

Thứ hạng (%)	**Vật lí**	
	V-SAT (a < x ≤ b)	**THPT (c < y ≤ d)**
Điểm cao nhất	150	10
0.5%	135 < x ≤ 150	9.25 < y ≤ 10
1%	131 < x ≤ 135	9 < y ≤ 9.25
2%	126.5 < x ≤ 131	8.75 < y ≤ 9
5%	119 < x ≤ 126.5	8.35 < y ≤ 8.75
10%	112.5 < x ≤ 119	8 < y ≤ 8.35
20%	103.5 < x ≤ 112.5	7.25 < y ≤ 8
30%	97.5 < x ≤ 103.5	6.75 < y ≤ 7.25

40%	$92 < x \leq 97.5$	$6.25 < y \leq 6.75$
50%	$87 < x \leq 92$	$6 < y \leq 6.25$
60%	$82 < x \leq 87$	$5.5 < y \leq 6$
70%	$76.5 < x \leq 82$	$5 < y \leq 5.5$
80%	$70 < x \leq 76.5$	$4.35 < y \leq 5$
90%	$61.5 < x \leq 70$	$3.75 < y \leq 4.35$
> 90%	$0 < x \leq 61.5$	$0 < y \leq 3.75$

Thứ hạng (%)	**Hóa học**	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	**THPT ($c < y \leq d$)**
Điểm cao nhất	150	10
0.5%	$140 < x \leq 150$	$9.5 < y \leq 10$
1%	$136.5 < x \leq 140$	$9.25 < y \leq 9.5$
2%	$132 < x \leq 136.5$	$y = 9.25$
5%	$125 < x \leq 132$	$8.75 < y \leq 9.25$
10%	$117 < x \leq 125$	$8.5 < y \leq 8.75$
20%	$107 < x \leq 117$	$8 < y \leq 8.5$
30%	$99 < x \leq 107$	$7.75 < y \leq 8$
40%	$92.5 < x \leq 99$	$7.35 < y \leq 7.75$
50%	$86 < x \leq 92.5$	$7 < y \leq 7.35$
60%	$80 < x \leq 86$	$6.6 < y \leq 7$
70%	$73 < x \leq 80$	$6.1 < y \leq 6.6$
80%	$66 < x \leq 73$	$5.5 < y \leq 6.1$
90%	$57 < x \leq 66$	$4.75 < y \leq 5.5$
> 90%	$0 < x \leq 57$	$0 < y \leq 4.75$

Thứ hạng (%)	**Sinh học**	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	**THPT ($c < y \leq d$)**
Điểm cao nhất	150	10
0.5%	$138 < x \leq 150$	$9.75 < y \leq 10$
1%	$135 < x \leq 138$	$9.5 < y \leq 9.75$
2%	$131 < x \leq 135$	$9.25 < y \leq 9.5$
5%	$125 < x \leq 131$	$8.75 < y \leq 9.25$
10%	$118.5 < x \leq 125$	$8.25 < y \leq 8.75$
20%	$109 < x \leq 118.5$	$7.75 < y \leq 8.25$
30%	$102 < x \leq 109$	$7.25 < y \leq 7.75$
40%	$96 < x \leq 102$	$6.85 < y \leq 7.25$
50%	$90.25 < x \leq 96$	$6.5 < y \leq 6.85$

60%	$84 < x \leq 90.25$	$6.1 < y \leq 6.5$
70%	$78 < x \leq 84$	$5.75 < y \leq 6.1$
80%	$71 < x \leq 78$	$5.35 < y \leq 5.75$
90%	$62 < x \leq 71$	$4.75 < y \leq 5.35$
> 90%	$0 < x \leq 62$	$0 < y \leq 4.75$

Thứ hạng (%)	**Lịch sử**	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	**THPT ($c < y \leq d$)**
Điểm cao nhất	150	10
0.5%	$141 < x \leq 150$	$y = 10$
1%	$138 < x \leq 141$	$y = 10$
2%	$136.5 < x \leq 138$	$9.75 < y \leq 10$
5%	$131 < x \leq 136.5$	$9.5 < y \leq 9.75$
10%	$126 < x \leq 131$	$9.25 < y \leq 9.5$
20%	$119 < x \leq 126$	$8.75 < y \leq 9.25$
30%	$113 < x \leq 119$	$8.5 < y \leq 8.75$
40%	$108 < x \leq 113$	$8.1 < y \leq 8.5$
50%	$103 < x \leq 108$	$7.75 < y \leq 8.1$
60%	$97.5 < x \leq 103$	$7.35 < y \leq 7.75$
70%	$91.5 < x \leq 97.5$	$7 < y \leq 7.35$
80%	$85 < x \leq 91.5$	$6.5 < y \leq 7$
90%	$75 < x \leq 85$	$5.75 < y \leq 6.5$
> 90%	$0 < x \leq 75$	$0 < y \leq 5.75$

Thứ hạng (%)	**Địa lí**	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	**THPT ($c < y \leq d$)**
Điểm cao nhất	150	10
0.5%	$135 < x \leq 150$	$9.5 < y \leq 10$
1%	$134 < x \leq 135$	$9 < y \leq 9.5$
2%	$130.5 < x \leq 134$	$8.75 < y \leq 9$
5%	$125 < x \leq 130.5$	$8.5 < y \leq 8.75$
10%	$119.5 < x \leq 125$	$8.25 < y \leq 8.5$
20%	$112 < x \leq 119.5$	$7.75 < y \leq 8.25$
30%	$105.5 < x \leq 112$	$7.25 < y \leq 7.75$
40%	$100.5 < x \leq 105.5$	$7 < y \leq 7.25$
50%	$95.5 < x \leq 100.5$	$6.5 < y \leq 7$
60%	$90.5 < x \leq 95.5$	$6.25 < y \leq 6.5$

70%	$84.5 < x \leq 90.5$	$5.75 < y \leq 6.25$
80%	$77.5 < x \leq 84.5$	$5.35 < y \leq 5.75$
90%	$68 < x \leq 77.5$	$4.6 < y \leq 5.35$
> 90%	$0 < x \leq 68$	$0 < y \leq 4.6$

Thứ hạng (%)	**Tiếng Anh**	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	**THPT ($c < y \leq d$)**
Điểm cao nhất	150	10
0.5%	$142 < x \leq 150$	$9.25 < y \leq 10$
1%	$138 < x \leq 142$	$8.75 < y \leq 9.25$
2%	$135 < x \leq 138$	$8.5 < y \leq 8.75$
5%	$129 < x \leq 135$	$7.75 < y \leq 8.5$
10%	$121.5 < x \leq 129$	$7.25 < y \leq 7.75$
20%	$112.9 < x \leq 121.5$	$6.5 < y \leq 7.25$
30%	$105.5 < x \leq 112.9$	$5.75 < y \leq 6.5$
40%	$99 < x \leq 105.5$	$5.5 < y \leq 5.75$
50%	$92.5 < x \leq 99$	$5 < y \leq 5.5$
60%	$86 < x \leq 92.5$	$4.75 < y \leq 5$
70%	$78.5 < x \leq 86$	$4.25 < y \leq 4.75$
80%	$70 < x \leq 78.5$	$3.75 < y \leq 4.25$
90%	$59.5 < x \leq 70$	$3.25 < y \leq 3.75$
> 90%	$0 < x \leq 59.5$	$0 < y \leq 3.25$

Thứ hạng (%)	**Ngữ văn**	
	V-SAT ($a < x \leq b$)	**THPT ($c < y \leq d$)**
Điểm cao nhất	150	10
0.5%	$133.5 < x \leq 150$	$9 < y \leq 10$
1%	$131.5 < x \leq 133.5$	$y = 9$
2%	$129 < x \leq 131.5$	$8.75 < y \leq 9$
5%	$125 < x \leq 129$	$8.5 < y \leq 8.75$
10%	$121.5 < x \leq 125$	$8.25 < y \leq 8.5$
20%	$116.5 < x \leq 121.5$	$8 < y \leq 8.25$
30%	$113 < x \leq 116.5$	$7.75 < y \leq 8$
40%	$109.5 < x \leq 113$	$7.5 < y \leq 7.75$
50%	$106 < x \leq 109.5$	$7.25 < y \leq 7.5$
60%	$102.5 < x \leq 106$	$7 < y \leq 7.25$
70%	$98.5 < x \leq 102.5$	$6.75 < y \leq 7$

80%	$93.5 < x \leq 98.5$	$6.25 < y \leq 6.75$
90%	$87 < x \leq 93.5$	$5.75 < y \leq 6.25$
> 90%	$0 < x \leq 87$	$0 < y \leq 5.75$

Trong đó quy đổi tương đương điểm các môn thi V-SAT theo các môn thi tốt nghiệp THPT 2026 ở các khoảng điểm trong bảng bách phân vị được thực hiện như sau:

Ví dụ, một học sinh có điểm V-SAT môn Ngữ văn $x = 115$ trong khoảng $113 < x \leq 116.5$ nên $a = 113$; $b = 116.5$; $c = 7.75$ và $d = 8$. Áp dụng công thức nội suy tuyến tính, điểm sau khi quy đổi sang điểm thi TN THPT là:

$$y = c + \left(\frac{x-a}{b-a}\right) * (d-c) = 7.75 + \left(\frac{115-113}{116,5-113}\right) * (8-7,75) = 7,89$$

- Điểm xét tuyển (quy đổi tương đương) **= Điểm quy đổi môn 1 + Điểm quy đổi môn 2 + Điểm quy đổi môn 3 + điểm ƯT** *(nếu có)*

***. Điểm xét tuyển** giữa các tổ hợp là tương đương nhau (không có chênh lệch điểm giữa các tổ hợp)**.**

****. Riêng chuyên ngành Công nghệ điện tử, bán dẫn và vi mạch điểm thi môn Toán (quy đổi tương đương) phải đạt từ 7,5 điểm trở lên.***

Nơi nhận:
- HT, PHT (để b/c);
- Website;
- HĐTS ĐHKTCN;
- Lưu VT, TTTS&TT (H05b).

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
CHỦ TỊCH
HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Ngô Như Khoa